

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 46 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCN do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Dương Ngọc Minh | Chủ tịch |
| Ông Lê Nam Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Ký | Thành viên |
| Ông Hà Việt Thắng | Thành viên |
| Ông Lô Bằng Giang | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Võ Minh Phương | Trưởng ban |
| Ông Huỳnh Tân Trương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Dương Ngọc Minh | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Kim Phụng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60859962/16364418

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Như được trình bày trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo như báo cáo của chúng tôi vào ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.239.559.806.837 | 3.457.482.842.253 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 325.791.885.136 | 147.376.728.738 |
| 111 | 1. Tiền | 4 | 320.791.885.136 | 97.376.728.738 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | 1.056.618.000 |
| 121 | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | - |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | (405.882.000) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.719.870.038.189 | 1.425.842.767.897 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5 | 1.463.622.047.109 | 1.234.778.640.158 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 6 | 108.190.873.807 | 150.515.736.849 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 297.531.876.692 | 143.812.942.218 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5, 7 | (149.474.759.419) | (103.264.551.328) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 2.906.274.449.266 | 1.648.003.823.909 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.906.274.449.266 | 1.648.003.823.909 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 287.623.434.246 | 235.202.903.709 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 229.607.094 | 2.264.471.728 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 174.822.505.503 | 102.979.470.651 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 9 | 13.088.723.822 | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 99.482.597.827 | 129.958.961.330 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.628.231.963.842 | 1.240.267.302.545 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 183.345.254.001 | 316.753.485.833 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 144.637.521.980 | 164.482.535.636 |
| 222 | Nguyên giá | | 304.160.644.635 | 300.251.140.237 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (159.523.122.655) | (135.768.604.601) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 2.270.299.060 | 47.892.562.940 |
| 228 | Nguyên giá | | 3.043.342.756 | 55.155.557.322 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (773.043.696) | (7.262.994.382) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 36.437.432.961 | 104.378.387.257 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.362.146.992.626 | 917.676.164.627 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.072.016.839.697 | 526.929.247.697 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 285.556.402.588 | 383.034.202.588 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 41.930.400.000 | 34.930.400.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (37.356.649.659) | (27.217.685.658) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 82.739.717.215 | 5.837.652.085 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 48.308.514.756 | 4.962.439.176 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 34.060.263.787 | 875.212.909 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 370.938.672 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.867.791.770.679 | 4.697.750.144.798 |

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.021.812.843.307 | 2.804.333.418.893 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.021.776.089.377 | 2.803.511.953.519 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 16 | 2.473.770.458.476 | 1.734.194.185.661 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 17 | 1.861.131.140.828 | 813.194.125.539 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 18 | 538.190.593.836 | 26.164.192.850 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | - | 20.325.952.642 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 2.495.014.719 | 1.189.183.700 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 19 | 7.743.034.322 | 9.143.794.125 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20 | 152.531.461.492 | 205.496.549.028 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (14.085.614.296) | (6.196.030.026) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 36.753.930 | 821.465.374 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 36.753.930 | 821.465.374 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.845.978.927.372 | 1.893.416.725.905 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 1.845.978.927.372 | 1.893.416.725.905 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 1.199.999.930.000 | 791.976.690.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 194.793.779.000 | 590.782.049.000 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 76.091.231.608 | 62.529.566.904 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 77.996.158.834 | 64.434.494.130 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 297.097.827.930 | 383.693.925.871 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.867.791.770.679 | 4.697.750.144.798 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR) | 5.885.418 9.941 | 2.176.892 9.951 |



Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 6.850.939.072.870 | 5.849.803.832.869 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 22.1 | (46.730.539.137) | (29.416.686.149) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 6.804.208.533.733 | 5.820.387.146.720 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (6.493.321.015.812) | (5.267.628.616.901) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 310.887.517.921 | 552.758.529.819 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 193.904.081.708 | 160.478.337.882 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (170.241.201.919) | (133.986.488.691) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (138.049.659.104) | (117.151.868.072) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (240.661.204.620) | (211.644.693.038) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (87.747.483.737) | (65.507.545.450) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.141.709.353 | 302.098.140.522 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 81.832.165.975 | 5.676.214.033 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | (85.848.917.990) | (11.849.753.218) |
| 40 | 13. Lỗ khác | 25 | (4.016.752.015) | (6.173.539.185) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 2.124.957.338 | 295.924.601.337 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.2 | (2.023.443.045) | (27.546.934.508) |
| 52 | 16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | 33.185.050.878 | 2.855.627.252 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 33.286.565.171 | 271.233.294.081 |

Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIẾU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| | I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | 2.124.957.338 | 295.924.601.337 |
| 02 | Khäu hao và khäu trừ tài sản cố định | 11,12 | 25.683.516.095 | 25.768.143.244 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 55.943.290.092 | 37.188.134.475 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 22.2 | (9.037.064.467) | (363.477.185) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (175.495.909.756) | (153.275.177.745) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 138.049.659.104 | 117.151.868.072 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 37.268.448.406 | 322.394.092.198 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (364.446.603.287) | 548.281.793.126 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (1.258.270.625.357) | (639.722.684.847) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 1.525.445.657.506 | (711.114.179.482) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 4.955.186.558 | (3.240.417.668) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (138.339.922.249) | (115.381.638.091) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (51.851.248.974) | (20.512.469.461) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (245.239.107.397) | (619.295.504.225) |
| | II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") | | (16.195.056.156) | (95.608.110.897) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 78.243.456.160 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | (562.592.292.000) | (139.762.500.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 160.245.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 90.863.278.525 | 154.478.416.831 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (249.435.613.471) | (80.892.194.066) |
| | III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 21.1 | 12.034.970.000 | - |
| 32 | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ | | - | 46.379.776.000 |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 6.046.019.428.592 | 4.423.660.962.843 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (5.305.662.562.895) | (3.498.674.579.187) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 21.2 | (79.197.669.000) | (200.202.236.000) |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B03-DN

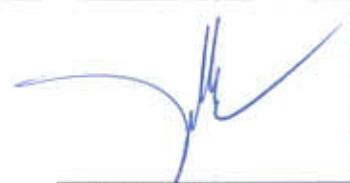
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 40 | Lưu chuyền tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 673.194.166.697 | 771.163.923.656 |
| 50 | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 178.519.445.829 | 70.976.225.365 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 147.376.728.738 | 76.387.107.271 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (104.289.431) | 13.396.102 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 325.791.885.136 | 147.376.728.738 |



Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng




Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGBCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 870 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 671 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất | 41 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 năm |
| Tài sản khác | 3 năm |

3.6 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.7 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát với bên góp vốn liên doanh khác, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| Tiền mặt | 1.422.745.743 | 3.463.810.254 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 319.369.139.393 | 93.912.918.484 | |
| Các khoản tương đương tiền | <u>5.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>325.791.885.136</u> | <u>147.376.728.738</u> | |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------------------------|---------------------------------|------------|
| Bên thứ ba | 1.315.251.341.745 | 1.074.256.936.856 | |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | <u>148.370.705.364</u> | <u>160.521.703.302</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>1.463.622.047.109</u> | <u>1.234.778.640.158</u> | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(139.474.759.419)</u> | <u>(93.264.551.328)</u> | |
| PHẢI THU THUẦN | <u>1.324.147.287.690</u> | <u>1.141.514.088.830</u> | |

Chi tiết của phải thu khách hàng được trình bày như sau:

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------|
| Khách hàng nước ngoài | 1.175.436.881.800 | 1.016.874.700.288 | |
| Khách hàng trong nước | <u>288.185.165.309</u> | <u>217.903.939.870</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>1.463.622.047.109</u> | <u>1.234.778.640.158</u> | |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | | |
| Đô la Mỹ | 55.761.279 | 48.813.231 | |
| Euro | 7.037 | 7.037 | |

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

| | VNĐ | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|
| Số đầu năm | 93.264.551.328 | 76.308.241.671 | |
| Công: Dự phòng trích lập trong năm | <u>46.210.208.091</u> | <u>16.956.309.657</u> | |
| Số cuối năm | <u>139.474.759.419</u> | <u>93.264.551.328</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|------------|
| Bên thứ ba | 69.455.501.148 | 100.189.379.913 | |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 38.735.372.659 | 50.326.356.936 | |
| TỔNG CỘNG | 108.190.873.807 | 150.515.736.849 | |

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 108.190.873.807 | 150.515.736.849 | |
| TỔNG CỘNG | 108.190.873.807 | 150.515.736.849 | |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|------------|
| Cho mượn không lãi suất | 101.657.370.778 | 69.950.026.000 | |
| Cổ tức phải thu | 80.112.935.487 | - | |
| Chi hộ | 43.854.675.106 | 11.776.956.400 | |
| Phải thu cá nhân | 13.500.000.000 | - | |
| Tạm ứng đầu tư khác | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | 4.735.408.220 | 805.794.247 | |
| Üng tiền mua cổ phiếu | - | 50.800.000.000 | |
| Khác | 43.671.487.101 | 480.165.571 | |
| TỔNG CỘNG | 297.531.876.692 | 143.812.942.218 | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) | |
| PHẢI THU THUẦN | 287.531.876.692 | 133.812.942.218 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 183.679.981.371 | 121.726.982.400 | |
| Bên thứ ba | 103.851.895.321 | 12.085.959.818 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
| Thành phẩm | 1.251.434.260.396 | 628.461.901.157 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 841.325.920.312 | 754.080.610.310 | |
| Hàng hóa | 581.263.550.937 | 255.704.303.430 | |
| Hàng mua đang đi trên đường | 219.853.201.420 | - | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.397.516.201 | 9.757.009.012 | |
| TỔNG CỘNG | 2.906.274.449.266 | 1.648.003.823.909 | |

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-------------|------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2) | 9.091.173.331 | - | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.997.550.491 | - | |
| TỔNG CỘNG | 13.088.723.822 | - | |

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|------------|
| Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 16) | 72.025.000.000 | 72.025.000.000 | |
| Ký quỹ mở thư tín dụng | 27.393.997.827 | 57.495.022.658 | |
| Khác | 63.600.000 | 438.938.672 | |
| TỔNG CỘNG | 99.482.597.827 | 129.958.961.330 | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | VND |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 183.435.014.710 | 86.245.199.096 | 27.485.334.914 | 2.722.516.017 | 363.075.500 | 300.251.140.237 |
| Mua mới | 972.295.000 | 2.639.954.832 | - | - | - | 3.612.249.832 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản đã dang | 2.797.352.146 | 2.845.809.730 | - | - | 149.000.000 | 5.792.161.876 |
| Thanh lý | - | (4.303.139.385) | - | - | - | (4.303.139.385) |
| Giảm khác (*) | (133.496.047) | (504.216.410) | (13.500.000) | (434.900.468) | (105.655.000) | (1.191.767.925) |
| Số cuối năm | 187.071.165.809 | 86.923.607.863 | 27.471.834.914 | 2.287.615.549 | 406.420.500 | 304.160.644.635 |
| Trong đó: Đã khấu hao hết | 16.451.753.125 | 29.593.522.284 | 1.616.909.882 | 2.287.615.549 | 257.355.000 | 50.207.155.840 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 66.011.093.509 | 52.631.749.411 | 14.410.065.947 | 2.396.611.627 | 319.084.107 | 135.768.604.601 |
| Khấu hao trong năm | 13.640.273.137 | 8.110.075.373 | 3.637.125.220 | 95.590.489 | 45.977.432 | 25.529.041.651 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (697.338.996) | - | - | - | (697.338.996) |
| Giảm khác (*) | (127.046.055) | (449.191.345) | (7.875.000) | (387.417.201) | (105.655.000) | (1.077.184.601) |
| Số cuối năm | 79.524.320.591 | 59.595.294.443 | 18.039.316.167 | 2.104.784.915 | 259.406.539 | 159.523.122.655 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 117.423.921.201 | 33.613.449.685 | 13.075.268.967 | 325.904.390 | 43.991.393 | 164.482.535.636 |
| Số cuối năm | 107.546.845.218 | 27.328.313.420 | 9.432.518.747 | 182.830.634 | 147.013.961 | 144.637.521.980 |

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | VND Tổng cộng |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 54.884.382.792 | 271.174.530 | 55.155.557.322 |
| Mua mới | - | 123.000.000 | 123.000.000 |
| Giảm khác (*) | (52.222.284.566) | (12.930.000) | (52.235.214.566) |
| Số cuối năm | 2.662.098.226 | 381.244.530 | 3.043.342.756 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 7.178.735.602 | 84.258.780 | 7.262.994.382 |
| Khấu trừ trong năm | 64.688.988 | 89.785.456 | 154.474.444 |
| Giảm khác (*) | (6.634.014.130) | (10.411.000) | (6.644.425.130) |
| Số cuối năm | 609.410.460 | 163.633.236 | 773.043.696 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 47.705.647.190 | 186.915.750 | 47.892.562.940 |
| Số cuối năm | 2.052.687.766 | 217.611.294 | 2.270.299.060 |

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỎ DẠNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm | VND |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----|
| Thuê đất (*) | 25.394.631.457 | 25.394.631.457 | |
| Dự án xử lý nước thải | 8.149.829.654 | 2.138.829.654 | |
| Mua tài sản | 2.892.971.850 | 74.000.000.000 | |
| Kho lạnh | - | 2.844.926.146 | |
| TỔNG CỘNG | 36.437.432.961 | 104.378.387.257 | |

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|------------------------|------------|
| Đầu tư vào công ty con | 1.072.016.839.697 | 526.929.247.697 | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 285.556.402.588 | 383.034.202.588 | |
| Đầu tư dài hạn khác | 41.930.400.000 | 34.930.400.000 | |
| TỔNG CỘNG | 1.399.503.642.285 | 944.893.850.285 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | |
| Đầu tư vào công ty con | (2.623.849.659) | - | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | (2.042.400.000) | (4.666.249.659) | |
| Đầu tư dài hạn khác | (32.690.400.000) | (22.551.435.999) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.362.146.992.626 | 917.676.164.627 | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và chia năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm | Số đầu năm | | Giá gốc VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc VNĐ |
|---|--|----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | | | |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Việt Thắng") | (i) sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm | Đang hoạt động | 55,63 | 363.441.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang | sản xuất và xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 51,41 | 289.950.839.697 | 51,08 | 211.129.247.697 | - | - |
| Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc | (ii) nuôi trồng, chế biến bát đắng sản | Đang hoạt động | 76,00 | 236.625.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | chế biến thức ăn gia súc, gia cầm nuôi trồng thủy sản, và chế biến, xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 80,00 | 128.000.000.000 | 80,00 | 128.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Châu Á | (iii) nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm nuôi trồng thủy sản, và chế biến, xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 90,00 | 54.000.000.000 | 90,00 | 54.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vinh Long | (iv) sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ | Đang hoạt động | - | - | 90,00 | 54.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu | Đang hoạt động | - | - | 70,00 | 42.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH An Lac | (v) nuôi trồng hải sản, chế biến và xuất khẩu hải sản | Đang hoạt động | - | - | 90,00 | 37.800.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace | xuất khẩu hàng và hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống | Chưa hoạt động | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri | cung xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa | Chưa hoạt động | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | 1.072.016.839.697 | 1.069.392.990.038 | | 526.929.247.697 | (2.623.849.659) | 526.929.247.697 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Vào các ngày 14 tháng 1 năm 2013 và 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 5.630.000 và 5.815.000 cổ phiếu của Việt Thắng với tổng giá trị là 236.586.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào Việt Thắng từ 28,54% lên 55,63%, và Việt Thắng trở thành công ty con (*Thuyết minh số 14.2*).

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 8.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Lạc với giá trị là 92.625.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu từ 48,00% lên 76,00% và Công ty Cổ phần Địa Ốc An Lạc trở thành công ty con (*Thuyết minh số 14.2*).

(ii) Thoái vốn các khoản đầu tư

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn toàn bộ tại Công ty TNHH An Lạc và thanh lý 58,33% các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 1 năm 2013. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc lần lượt là 31,67% và 11,67% (*Thuyết minh số 14.2* và *14.3*).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THƯYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm số hữu (%) | Số đầu năm | |
|--|--|----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty liên kết: | | | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc | đầu tư vào bất động sản | Đang hoạt động | - | - | 48,00 144.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu | Đang hoạt động | 48,00 144.000.000.000 | 48,00 72.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | gięo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản | Đang hoạt động | 39,26 53.962.500.000 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Thủy Sản Hùng Vương Vinh Long | sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Đang hoạt động | 38,75 31.000.000.000 | | |
| Công Ty TNHH Hùng Vương Vinh Long | sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ | Đang hoạt động | 31,67 19.000.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Xuất Khẩu Tắc Ván | sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu | Đang hoạt động | 25,00 8.859.700.000 | | |
| Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang | hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao | Đang hoạt động | 48,00 2.042.400.000 | 48,00 2.042.400.000 | |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng | sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm | Đang hoạt động | - | 28,54 138.300.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | | 258.864.600.000 | 356.342.400.000 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty *liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm số hữu (%) | Số đầu năm | |
|--|--|----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty <i>liên doanh</i> : Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Đang hoạt động | 60,00 | 26.691.802.588 | 60,00 |
| TỔNG CỘNG | | | | 285.556.402.588 | 383.034.202.588 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | | (2.042.400.000) | (4.666.249.659) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | | | 283.514.002.588 | 378.367.952.929 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị đầu tư VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu % | Giá trị đầu tư VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu % |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | 32.690.400.000 | 2.724.200 | 18,16 | 32.690.400.000 | 2.724.200 | 18,16 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | 7.000.000.000 | | - 11,67 | | | - |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 2.240.000.000 | 224.000 | 0,75 | 2.240.000.000 | 224.000 | 0,75 |
| TỔNG CỘNG | 41.930.400.000 | | | 34.930.400.000 | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (32.690.400.000) | | | (22.551.435.999) | | |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 9.240.000.000 | | | 12.378.964.001 | | |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-----|-----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất trả trước (*) | | 44.319.133.168 | - |
| Công cụ và dụng cụ | | 1.292.491.689 | 1.657.417.919 |
| Khác | | 2.696.889.899 | 3.305.021.257 |
| TOTAL | | 48.308.514.756 | 4.962.439.176 |

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất của Kho lạnh 1 và 2 đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào ngày 22 tháng 9 năm 2005 trong thời hạn tương ứng là 48 và 41 năm. Khoản này được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình theo hướng dẫn của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VAY NGÂN HẠN

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | <u>2.473.770.458.476</u> | <u>1.734.194.185.661</u> | |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----------|-------------|-----------------------|----------|-------------------|
| | VNĐ | | %/năm | |

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long

| | | | | |
|---------|-----------------|---------------------------------------|------|--|
| Vay VNĐ | 479.987.500.000 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 9,30 | Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này trị giá 72 tỷ VNĐ |
|---------|-----------------|---------------------------------------|------|--|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|------|---|
| Vay VNĐ | 547.900.000.000 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 8,00 | Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu khách hàng |
| Vay Đô la Mỹ | 57.815.968.657 | | 3,32 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|----------------------------------|
| Vay Đô la Mỹ | 310.854.380.360 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 3,05 - 3,45 | Hàng tồn kho |
| Vay VNĐ | 43.000.000.000 | | 7,20 | và các khoản phải thu khách hàng |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|------|--|
| Vay Đô la Mỹ | 321.896.097.692 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 3,20 | Quyền sử dụng thừa đất số 94 Phạm Đình Hỗ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; |
| Vay VNĐ | 177.006.607.920 | | 7,00 | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hỗ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----------|-------------|-----------------------|----------|-------------------|
| | VND | | %/năm | |

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|--|
| Vay Đô la Mỹ | 150.167.596.155 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng | 3,40 - 4,50 | Hàng hóa mua được từ khoản vay và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này. |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|--|

Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|---|
| Vay Đô la Mỹ | 131.725.961.538 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 2 tháng | 3,00 - 3,20 | Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng và tiền bảo hiểm đổi với những hàng tồn kho này |
| Vay VND | 44.000.000.000 | | 6,92 | |

Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|----------------------------------|
| Vay Đô la Mỹ | 184.416.346.154 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng | 2,90 - 3,00 | Hàng tồn kho |
| Vay VND | 25.000.000.000 | | 6,00 | và các khoản phải thu khách hàng |

TỔNG CỘNG 2.473.770.458.476

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VND | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----|--------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | | 1.077.362.484.413 | 615.265.217.835 |
| Bên thứ ba | | 783.768.656.415 | 197.928.907.704 |
| TỔNG CỘNG | | 1.861.131.140.828 | 813.194.125.539 |

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

| | VND | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----|--------------------------|------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | | 1.383.650.714.680 | 810.569.797.539 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | 477.480.426.148 | 2.624.328.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.861.131.140.828 | 813.194.125.539 |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | | |
| Đô la Mỹ | | 22.655.173 | 126.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|------------|
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 275.996.922.448 | 17.492.767.142 | |
| Bên thứ ba | 262.193.671.388 | 8.671.425.708 | |
| TỔNG CỘNG | 538.190.593.836 | 26.164.192.850 | |

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------|
| Khách hàng trong nước | 529.080.910.432 | 23.891.760.158 | |
| Khách hàng nước ngoài | 9.109.683.404 | 2.272.432.692 | |
| TỔNG CỘNG | 538.190.593.836 | 26.164.192.850 | |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | | |
| Đô la Mỹ | 434.850 | 109.105 | |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|------------|
| Thuởng hiệu quả | 4.255.011.667 | 3.523.000.000 | |
| Chi phí lãi vay | 1.479.966.836 | 1.770.229.981 | |
| Khác | 2.008.055.819 | 3.850.564.144 | |
| TỔNG CỘNG | 7.743.034.322 | 9.143.794.125 | |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

| | VNĐ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|------------|
| Khoản mượn không tính lãi | 91.244.481.926 | 133.319.159.455 | |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 39.600.000.000 | 70.000.000.000 | |
| Khoản tạm mượn | 18.400.000.000 | - | |
| Phải trả cá nhân | 1.954.016.700 | - | |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | 606.453.906 | 917.401.318 | |
| Kinh phí công đoàn | 207.089.280 | 207.089.280 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 184.879.680 | 43.842.308 | |
| Khác | 334.540.000 | 1.009.056.667 | |
| TỔNG CỘNG | 152.531.461.492 | 205.496.549.028 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)</i> | <i>131.162.481.926</i> | <i>203.319.159.455</i> | |
| <i>Bên thứ ba</i> | <i>21.368.979.566</i> | <i>2.177.389.573</i> | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | | | | | |
| Số đầu năm | 659.980.730.000 | 706.724.070.000 | (30.325.837.000) | 47.748.508.064 | 49.653.435.290 | 353.202.227.310 | 1.786.983.133.664 |
| Tăng vốn trong năm | 131.995.960.000 | (131.995.960.000) | - | - | - | - | 46.379.776.000 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 16.053.939.000 | 30.325.837.000 | - | - | - | 271.233.294.081 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | (196.398.419.000) | (196.398.419.000) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (44.343.176.520) | (44.343.176.520) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 14.781.058.840 | 14.781.058.840 | - | (14.781.058.840) |
| Số cuối năm | <u>791.976.690.000</u> | <u>590.782.049.000</u> | <u>62.529.566.904</u> | <u>64.434.494.130</u> | <u>383.693.925.871</u> | <u>1.893.416.725.905</u> | |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số đầu năm | 791.976.690.000 | 590.782.049.000 | - | 62.529.566.904 | 64.434.494.130 | 383.693.925.871 | 1.893.416.725.905 |
| Tăng vốn trong năm (*) | 12.034.970.000 | - | - | - | - | - | 12.034.970.000 |
| Cổ phiếu thường (*) | 395.988.270.000 | (395.988.270.000) | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 33.286.565.171 | 33.286.565.171 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (79.197.669.000) | (79.197.669.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 13.561.664.704 | 13.561.664.704 | (40.684.994.112) | (13.561.664.704) |
| Số cuối năm | <u>1.199.999.930.000</u> | <u>194.793.779.000</u> | <u>-</u> | <u>76.091.231.608</u> | <u>77.996.158.834</u> | <u>297.097.827.930</u> | <u>1.845.978.927.372</u> |

- (*) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành thêm 39.598.827 cổ phiếu thường sử dụng nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, và chào bán 1.203.496 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 8 tháng 5 năm 2013.
- Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 40.802.324 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 791.976.690.000 VNĐ lên 1.199.999.930.000 VNĐ theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 ngày 5 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VNĐ | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|------------------------|-----------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | |
| Số đầu năm | 791.976.690.000 | 659.980.730.000 | |
| Tăng trong năm | 408.023.240.000 | 131.995.960.000 | |
| Số cuối năm | 1.199.999.930.000 | 791.976.690.000 | |
| Cổ tức công bố | 79.197.669.000 | 196.398.419.000 | |
| Cổ tức chi trả | 79.197.669.000 | 200.202.236.000 | |
| 21.3 Cổ phiếu | | | |
| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 119.999.993 | 79.197.669 | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 119.999.993 | 79.197.669 | |
| Cổ phiếu phổ thông | 119.999.993 | 79.197.669 | |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 119.999.993 | 79.197.669 | |
| Cổ phiếu phổ thông | 119.999.993 | 79.197.669 | |

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------|
| Doanh thu gộp: | 6.850.939.072.870 | 5.849.803.832.869 | |
| Trong đó: | | | |
| Doanh thu nội địa - hàng hóa khác | 2.648.355.342.958 | 2.156.634.486.390 | |
| Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản | 2.114.076.114.962 | 1.391.350.849.046 | |
| Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản | 1.906.700.425.484 | 2.175.123.300.414 | |
| Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến | 163.820.201.740 | 113.932.806.200 | |
| Doanh thu cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác | 17.986.987.726 | 12.762.390.819 | |
| Trừ: | (46.730.539.137) | (29.416.686.149) | |
| Giảm giá hàng bán | (41.760.824.970) | (24.178.985.677) | |
| Hàng bán bị trả lại | (4.969.714.167) | (5.237.700.472) | |
| Doanh thu thuần | 6.804.208.533.733 | 5.820.387.146.720 | |
| Trong đó: | | | |
| Doanh thu nội địa - hàng hóa khác | 2.648.355.342.958 | 2.156.634.486.390 | |
| Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản | 2.114.076.114.962 | 1.391.350.849.046 | |
| Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản | 1.859.969.886.347 | 2.145.706.614.265 | |
| Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến | 163.820.201.740 | 113.932.806.200 | |
| Doanh thu cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác | 17.986.987.726 | 12.762.390.819 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập cổ tức | 157.778.432.561 | 128.371.284.758 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 17.127.395.424 | 24.903.892.987 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.961.189.256 | 6.839.682.952 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 9.037.064.467 | 363.477.185 |
| TỔNG CỘNG | 193.904.081.708 | 160.478.337.882 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán nội địa - hàng hóa khác | 2.532.618.824.746 | 1.851.664.346.473 |
| Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chăn nuôi thủy sản | 2.097.585.447.179 | 1.289.241.146.411 |
| Giá vốn bán cá xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chăn nuôi thủy sản | 1.693.595.410.947 | 2.007.311.883.015 |
| Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chăn nuôi | 163.820.201.690 | 113.932.806.200 |
| Giá vốn cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác | 5.701.131.250 | 5.478.434.802 |
| TỔNG CỘNG | 6.493.321.015.812 | 5.267.628.616.901 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 138.049.659.104 | 117.151.868.072 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 21.898.713.716 | 5.802.654.192 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 9.733.082.001 | 10.231.824.818 |
| Khác | 559.747.098 | 800.141.609 |
| TỔNG CỘNG | 170.241.201.919 | 133.986.488.691 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | 81.832.165.975 | 5.676.214.033 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 78.243.456.160 | 565.606.599 |
| Bồi thường từ bảo hiểm | 2.458.870.033 | 2.187.711.679 |
| Thu lại phí vận chuyển | 294.682.626 | 2.641.505.322 |
| Khác | 835.157.156 | 281.390.433 |
| Chi phí khác | (85.848.917.990) | (11.849.753.218) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (77.653.374.389) | - |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | (6.558.497.570) | (9.520.055.819) |
| Tiền phạt thuế | (203.344.304) | (1.565.272.079) |
| Khác | (1.433.701.727) | (764.425.320) |
| LỐ THUẦN | (4.016.752.015) | (6.173.539.185) |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

| | VND | VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 6.225.137.753.477 | 5.021.095.670.994 |
| Chi phí nhân công | 61.622.455.029 | 39.906.481.518 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12) | 25.683.516.095 | 25.768.143.244 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 439.397.355.439 | 446.390.995.586 |
| Chi phí khác | 92.750.568.537 | 11.619.564.047 |
| TỔNG CỘNG | 6.844.591.648.577 | 5.544.780.855.389 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong mười (10) năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và bằng 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VNĐ | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-------------------------|------------------------|-----------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.023.443.045 | 27.546.934.508 | |
| Lợi ích thuế TNDN hoàn lại | <u>(33.185.050.878)</u> | <u>(2.855.627.252)</u> | |
| TỔNG CỘNG | (31.161.607.833) | 24.691.307.256 | |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|------------------------|-----------|
| Lợi nhuận trước thuế | 2.124.957.338 | 295.924.601.337 | |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán | | | |
| Thu nhập từ cổ tức | (157.778.432.561) | (128.371.284.758) | |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (8.764.624.764) | 7.902.453.187 | |
| Thay đổi chi phí phải trả | (1.700.000.000) | 3.520.055.819 | |
| Chi phí không được khấu trừ | 5.156.203.980 | 4.798.377.381 | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | (782.849.604) | - | |
| (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | (161.744.745.611) | 183.774.202.966 | |
| Chi phí thuế TNDN ước tính | | 45.943.550.742 | |
| Thuế TNDN trích thiểu năm trước | 2.023.443.045 | | - |
| Thuế TNDN được ưu đãi | - | (6.590.787.159) | |
| Thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC | - | (11.805.829.075) | |
| Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm | 2.023.443.045 | 27.546.934.508 | |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 18.265.646.422 | 1.138.355.742 | |
| Thuế TNDN đã nộp bằng căn trừ với thuế giá trị gia tăng được hoàn | (29.380.262.798) | (10.419.643.828) | |
| Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả cuối năm | (9.091.173.331) | 18.265.646.422 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán riêng | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | VND |
|---|----------------------------|--------------------|--|----------------------|-----|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước | |
| Lỗ năm trước chuyển sang | 35.583.844.034 | - | 35.583.844.034 | - | |
| Chi phí phải trả | 400.412.280 | 880.013.955 | (479.601.675) | 880.013.955 | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (1.923.992.527) | (4.801.046) | (1.919.191.481) | 1.975.613.297 | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | 34.060.263.787 | 875.212.909 | | | |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | 33.185.050.878 | 2.855.627.252 | |

27.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 161.744.745.611 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: không có) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2013 | VND |
|------------------|--------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--|-----------------|
| | | | đến ngày 31/12/2013 | | | |
| 2013 | 2018 | 161.744.745.611 | - | - | - | 161.744.745.611 |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| | Lương và các chi phí liên quan | Year | VND |
|--|--------------------------------|---------------|---------------|
| | | Năm nay | |
| | | 1.277.500.000 | 1.312.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND Số tiền |
|---|------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu Bán hàng | 815.796.573.520 580.198.713.260 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty con | Bán hàng Mua nguyên vật liệu Cỗ tức nhận được | 514.196.892.083 117.916.532.578 17.445.000.000 |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu Cỗ tức công bố Bán hóa chất, bao bì Phí dịch vụ gia công | 1.023.054.324.730 919.684.045.550 75.526.879.533 24.419.900.000 19.354.687.440 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa Cỗ tức nhận được Chi phí thuê ao | 736.609.103.680 226.576.657.974 60.000.000.000 1.284.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Bên liên quan | Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa | 221.295.884.532 202.312.732.850 7.279.900.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Bán thành phẩm Mua cá nguyên liệu Mua thành phẩm Cỗ tức nhận được Bán tài sản cố định Mua hàng hóa | 314.151.352.061 227.678.672.681 20.945.860.000 6.568.466.000 3.444.701.034 771.758.300 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Bên liên doanh | Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu Mua phụ phẩm Bán hàng hóa Doanh thu cho thuê | 310.136.030.280 305.268.138.250 38.518.790.650 8.397.687.500 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Bán hàng hóa Bán tài sản cố định Cỗ tức công bố | 322.643.617.514 74.047.574.000 4.030.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Bán cá nguyên liệu Mua thành phẩm Bán thành phẩm Bán hóa chất, bao bì Chi phí thuê ao | 317.000.244.690 267.360.571.510 16.656.702.000 9.431.871.000 1.008.000.000 |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan | Bán phụ phẩm | 73.791.744.100 |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty con | Phi dịch vụ gia công Cho mượn không lãi suất Cỗ tức nhận được | 66.964.676.960 37.500.000.000 4.910.518.074 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND Số tiền |
|--|------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu Chi phí thuê ao Phi dịch vụ gia công Bán hóa chất, bao bì | 4.542.500.000 3.623.891.819 3.330.498.500 316.660.000 |

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính
như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND Phải thu (phải trả) |
|--|-------------------|-----------|----------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Bán hàng | 126.105.304.720 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Bên liên doanh | Bán hàng | 21.758.014.672 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Bán hàng | 507.385.972 |
| | | | 148.370.705.364 |

| Trả trước cho người bán | | | |
|--|---------------------|-------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long | Công ty liên kết | Üng tiền mua hàng | 28.454.715.459 |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Üng tiền mua hàng | 8.530.657.200 |
| Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre | Bên liên quan | Üng tiền mua hàng | 1.750.000.000 |
| | | | 38.735.372.659 |

| Phải thu khác | | | |
|--|---------------------|----------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Cỗ tức | 75.526.879.533 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Cho mượn không lãi suất | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Bên liên quan | Cho mượn không lãi suất | 22.250.000.000 |
| Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace | Công ty con | Cho mượn không lãi suất | 20.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau: (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND Phải thu (phải trả) |
|---|------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu khác (tiếp theo) | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Cho mượn không lãi suất Cỗ tức | 20.000.000.000 4.030.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Cho mượn không lãi suất | 9.405.218.000 |
| Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre | Bên liên quan | Cho mượn không lãi suất | 5.002.152.778 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Bên liên doanh | Chi hộ | 1.909.675.106 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Cỗ tức | 556.055.954 |
| | | | 183.679.981.371 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Mua hàng hóa | (441.667.910.293) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam | Bên liên quan | Mua hàng hóa | (245.669.270.260) |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Bên liên quan | Mua hàng hóa | (162.002.951.003) |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | (107.108.999.727) |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Bên liên doanh | Mua hàng hóa | (49.628.843.504) |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty con | Phí gia công | (35.439.325.783) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Mua hàng hóa | (22.033.848.000) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Mua hàng hóa | (13.811.335.843) |
| | | | (1.077.362.484.413) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Phải thu (phải trả) | VND |
|---|------------------|---------------------|--------------------------|-----|
| <i>Người mua trả tiền trước</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Trả trước tiền hàng | (205.442.633.468) | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | (27.535.256.186) | |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Trả trước tiền hàng | (19.158.659.554) | |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Trả trước tiền hàng | (13.921.781.859) | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Trả trước tiền hàng | (7.184.381.256) | |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | (2.573.451.256) | |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | (180.758.869) | |
| | | | (275.996.922.448) | |
| <i>Phải trả khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Nhận ký quỹ | (39.600.000.000) | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc | Công ty con | Mượn không lãi suất | (34.415.000.000) | |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty con | Mượn không lãi suất | (32.589.481.926) | |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan | Mượn không lãi suất | (24.240.000.000) | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Chi hộ | (318.000.000) | |
| | | | (131.162.481.926) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

| | Theo GCNĐKKD | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------|
| | | Vốn điều lện sở hữu | Tỷ lệ lệ đã góp | Vốn điều lện chưa góp |
| | | VND | % | VND |
| Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace | 68.000.000.000 | 52,00 | - | 35.360.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri | 20.000.000.000 | 80,00 | - | 16.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 88.000.000.000 | | - | 51.360.000.000 |

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức độ rủi ro tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và tương đương tiền và vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | VNĐ | |
|---|----------------------------------|---|
| | <i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | |
| VND | +300 | (33.462.929.613) |
| USD | +50 | (5.164.176.399) |
| VND | - 300 | 33.462.929.613 |
| USD | - 50 | 5.164.176.399 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | |
| VND | +300 | (22.432.703.328) |
| USD | +50 | (4.216.015.008) |
| VND | - 300 | 22.432.703.328 |
| USD | - 50 | 4.216.015.008 |

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | VND | |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|
| | Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | |
| +1 | 3.350.715.541 | |
| -1 | (3.350.715.541) | |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | |
| +1 | (8.432.030.016) | |
| -1 | 8.432.030.016 | |

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi năm lập báo cáo chính riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | VND | <i>Dưới 12 tháng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 2.473.770.458.476 | 2.473.770.458.476 | |
| Phải trả người bán | 1.861.131.140.828 | 1.861.131.140.828 | |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 154.498.521.281 | 154.498.521.281 | |
| | 4.489.400.120.585 | 4.489.400.120.585 | |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 1.734.194.185.661 | 1.734.194.185.661 | |
| Phải trả người bán | 813.194.125.539 | 813.194.125.539 | |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 208.677.445.255 | 208.677.445.255 | |
| | 2.756.065.756.455 | 2.756.065.756.455 | |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thủ ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 66.214.281.926 VND. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Như được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã cầm cố một số tài sản bao gồm máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản ký quỹ và tiền gửi ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

VND

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dư phòng | Giá trị | Dư phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết | - | 1.462.500.000 | (405.882.000) | - | 1.056.618.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 41.930.400.000 | (32.690.400.000) | 34.930.400.000 | (22.551.435.999) | 9.240.000.000 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 99.482.597.827 | - | 129.958.961.330 | - | 99.482.597.827 |
| Các khoản phải thu | 1.315.251.341.745 | (139.474.759.419) | 1.074.256.936.856 | (93.264.551.328) | 1.175.776.582.326 |
| Các khoản phải thu liên quan | 332.050.686.735 | - | 282.248.685.702 | - | 332.050.686.735 |
| Phải thu bên liên quan | 113.851.895.321 | (10.000.000.000) | 22.085.959.818 | (10.000.000.000) | 103.851.895.321 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 325.791.885.136 | - | 147.376.728.738 | - | 325.791.885.136 |
| TỔNG CỘNG | 2.228.358.806.764 | (182.165.159.419) | 1.692.320.172.444 | (126.221.869.327) | 2.046.193.647.345 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Các khoản vay | 2.473.770.458.476 | 1.734.194.185.661 | 2.473.770.458.476 | 1.734.194.185.661 | |
| Phải trả bên liên quan | 1.208.524.966.339 | 818.584.377.290 | 1.208.524.966.339 | 818.584.377.290 | |
| Phải trả người bán | 783.768.656.415 | 197.928.907.704 | 783.768.656.415 | 197.928.907.704 | |
| Phải trả khác | 23.336.039.355 | 5.358.285.800 | 23.336.039.355 | 5.358.285.800 | |
| TỔNG CỘNG | 4.489.400.120.585 | 2.756.065.756.455 | 4.489.400.120.585 | 2.756.065.756.455 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

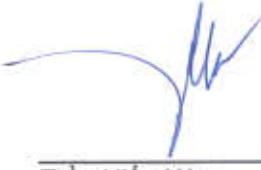
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014